

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2011

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		728.577.087.612	642.276.806.930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	74.088.586.044	55.204.708.632
1. Tiền	111		19.088.586.044	21.204.708.632
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	34.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	15.840.909.091	15.840.909.091
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(6.159.090.909)	(6.159.090.909)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		317.319.336.573	312.806.594.432
1. Phải thu khách hàng	131		273.300.426.001	208.011.809.205
2. Trả trước cho người bán	132		39.649.595.583	105.651.777.410
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	5.435.855.867	125.466.700
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.066.540.878)	(982.458.883)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	300.682.872.714	239.842.110.206
1. Hàng tồn kho	141		300.682.872.714	239.842.110.206
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.645.383.190	18.582.484.569
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	1.311.468.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	-	892.884.337
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	20.645.383.190	16.378.132.232
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		411.594.693.720	329.027.173.433
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		200.696.792.676	165.902.173.433
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	183.084.174.355	148.067.996.292
- Nguyên giá	222		442.390.199.978	387.041.491.602
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(259.306.025.623)	(238.973.495.310)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	17.290.602.867	17.512.161.687
- Nguyên giá	228		21.316.065.962	21.316.065.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.025.463.095)	(3.803.904.275)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	322.015.454	322.015.454
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	163.125.000.000	163.125.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.125.000.000	8.125.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		47.772.901.044	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		47.772.901.044	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.140.171.781.332	971.303.980.363

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		186.601.650.702	124.717.508.824
I. Nợ ngắn hạn	310		184.989.389.160	123.312.473.373
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	3.158.000.000	11.908.000.000
2. Phải trả người bán	312		118.630.922.630	62.092.487.611
3. Người mua trả tiền trước	313		161.203.162	299.951.190
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	27.016.290.786	13.185.783.444
5. Phải trả người lao động	315		8.932.277.874	10.241.617.570
6. Chi phí phải trả	316	V.13	13.564.026.443	8.638.359.552
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	1.538.479.830	2.372.459.090
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.988.188.434	14.573.814.916
II. Nợ dài hạn	330		1.612.261.542	1.405.035.451
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.612.261.542	1.405.035.451
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		953.570.130.630	846.586.471.539
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	953.570.130.630	846.586.471.539
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		349.835.520.000	348.763.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		430.950.788.180	290.189.200.518
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		36.985.564.387	36.985.564.387
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		37.196.149.211	27.096.149.211
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		97.009.326.152	141.959.054.723
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-

II. Nguồn kinh phí	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.140.171.781.332	971.303.980.363

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		90.658,92	56.302,82
+ EUR		9.541,11	11.535,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Nguyễn Lưu Thùy Minh

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	492.700.896.150	362.533.137.010	869.418.904.753	643.132.837.831
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.420.908.531	3.082.492.829	11.982.046.352	6.154.246.693
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	486.279.987.619	359.450.644.181	857.436.858.401	636.978.591.138
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	380.353.719.140	262.161.199.960	661.392.545.435	472.114.234.785
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		105.926.268.479	97.289.444.221	196.044.312.966	164.864.356.353
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.398.589.314	2.096.052.507	6.444.126.380	3.554.549.279
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	483.093.676	1.465.759.885	2.104.677.384	2.755.228.375
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		183.495.000	268.083.700	916.351.000	593.579.094
8. Chi phí bán hàng	24		9.474.586.587	10.570.123.516	23.163.027.005	17.681.122.832
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.026.475.157	7.406.067.819	18.558.373.387	15.266.764.014
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		92.340.702.373	79.943.545.508	158.662.361.570	132.715.790.411
11. Thu nhập khác	31		522.808.095	419.146.896	779.904.377	605.881.149
12. Chi phí khác	32		157.467.284	119.267	157.476.132	542.119
13. Lợi nhuận khác	40		365.340.811	419.027.629	622.428.245	605.339.030
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		92.706.043.184	80.362.573.137	159.284.789.815	133.321.129.441
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	23.176.510.796	10.116.486.674	39.821.197.454	16.780.723.673
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		69.529.532.388	70.246.086.463	119.463.592.361	116.540.405.768

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Tổng giám đốc

Nguyễn Lưu Thùy Minh

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		159.284.789.815	133.321.129.441
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		24.364.584.004	19.416.283.308
- Các khoản dự phòng	03		84.081.995	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.534.636.156)	(4.223.485.369)
- Chi phí đi vay	06		916.351.000	593.579.094
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		178.115.170.658	149.107.506.474
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.149.234.424)	(24.015.978.078)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(60.840.762.508)	(16.006.470.946)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		61.255.431.254	(39.888.136.912)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(46.461.433.044)	1.010.015.800
- Tiền lãi vay đã trả	13		(916.351.000)	(593.579.094)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(27.856.860.348)	(12.816.458.496)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		75.244.643.292	47.824.965.925
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(94.132.159.377)	(73.159.541.549)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		80.258.444.503	31.462.323.124
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSD	21		(59.316.648.029)	(12.950.868.262)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSD	22		250.000.000	745.705.390
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị k	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	30.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.442.080.938	3.477.779.979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(52.624.567.091)	(8.697.382.893)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Quý II Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của c	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ ph	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		500.000.000	8.307.600.832
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.250.000.000)	(9.127.822.224)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(8.750.000.000)	(820.221.392)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		18.883.877.412	21.944.718.839
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		55.204.708.632	80.734.689.621
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70		74.088.586.044	102.679.408.460

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Lưu Thùy Minh

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ II NĂM 2011**

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; Thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; Sản xuất kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; Tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi và kho tàng; Dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức nhật ký chứng từ

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Công Thương Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	: 05 – 10 năm
+ Máy móc, thiết bị	: 05 – 08 năm
+ Phương tiện vận tải	: 06 – 08 năm
+ Thiết bị văn phòng	: 03 – 05 năm
+ Quyền sử dụng đất	: 41 – 50 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không có

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản góp vốn liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.
- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.
Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào

giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó.
- Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- Chỉ những khoản chi liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
- Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu lợi ích kinh tế từ khi giao dịch bán hàng
 - Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời: Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng hoán đổi lãi suất với ngân hàng, hoặc hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

	Đơn vị tính: đồng VN	
1 Tiền	Số cuối quý 02/2011	Số đầu quý 02/2011
- Tiền mặt - VND	103.822.911	244.638.291
- Tiền mặt - USD	107.181.000	0
- Tiền mặt - EUR	0	0
- Tiền gửi ngân hàng - VND	16.881.327.524	14.969.525.112
- Tiền gửi ngân hàng - USD	1.769.453.407	1.566.782.856
- Tiền gửi ngân hàng - EUR	226.801.202	289.822.931
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	55.000.000.000	182.000.000.000
Cộng	74.088.586.044	199.070.769.190
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý 02/2011	Số đầu quý 02/2011
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Mua chứng chỉ quỹ Công ty quản lý quỹ đầu tư Bản Việt (mệnh giá 100.000.000 đồng)	18.000.000.000	18.000.000.000
Mua 20.000 cổ phần Công ty CP nhựa Tân Tiến (mệnh giá 100.000 đồng)	4.000.000.000	4.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(6.159.090.909)	(6.159.090.909)
Cộng	15.840.909.091	15.840.909.091
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý 02/2011	Số đầu quý 02/2011
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khách hàng	273.300.426.001	144.127.971.854
- Trả trước cho người bán	39.649.595.583	82.428.174.153
- Phải thu khác	5.435.855.867	344.889.611
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1.066.540.878)	(916.605.112)
Cộng	317.319.336.573	225.984.430.506
4 Hàng tồn kho	Số cuối quý 02/2011	Số đầu quý 02/2011
- Hàng mua đang đi trên đường	926.993.270	2.628.288.480
- Nguyên liệu, vật liệu	113.256.806.451	114.596.621.830
- Công cụ, dụng cụ	799.317.494	951.895.180
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	82.744.052.966	52.014.396.866
- Thành phẩm	81.601.505.041	59.626.042.313
- Hàng hóa	21.354.197.493	20.471.408.938
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	300.682.872.714	250.288.653.607

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá

5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối quý 02/2011	Số đầu quý 02/2011
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	0	0
- Thuế TNDN nộp thừa	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	0	170.588.112
Cộng	0	170.588.112

Tài sản ngắn hạn	Số cuối quý 02/2011	Số đầu quý 02/2011
- Tạm ứng cho CBCNV	432.000.000	333.085.000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.162.419.283	20.965.203.293
- Tài sản thiếu chờ xử lý	50.963.907	37.765.282
Cộng	20.645.383.190	21.336.053.575

6 Phải thu dài hạn nội bộ	Số cuối quý 02/2011	Số đầu quý 02/2011
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0

7 Phải thu dài hạn khác	Số cuối quý 02/2011	Số đầu quý 02/2011
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, tr. dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	41.522.519.848	336.510.783.156	9.760.771.964	1.683.143.860	0	389.477.218.828
Tăng trong quý		56.559.626.353	122.760.550			56.682.386.903
- Mua trong quý		56.559.626.353	122.760.550			56.682.386.903
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
Giảm trong quý		3.769.405.753				3.769.405.753
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		3.769.405.753				3.769.405.753
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	41.522.519.848	389.301.003.756	9.883.532.514	1.683.143.860	0	442.390.199.978
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	36.989.337.599	207.036.455.180	4.701.265.492	1.312.850.930	0	250.039.909.201
- Khấu hao trong quý	364.157.706	12.173.136.171	281.122.788	59.660.728		12.878.077.393
- Tăng khác	0		0	0		0
Giảm trong quý		3.611.960.971				3.611.960.971
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		3.611.960.971				3.611.960.971
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	37.353.495.305	215.597.630.380	4.982.388.280	1.372.511.658	0	259.306.025.623
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày đầu quý	4.533.182.249	129.474.327.976	5.059.506.472	370.292.930		139.437.309.627
- Tại ngày cuối quý	4.169.024.543	173.703.373.376	4.901.144.234	310.632.202		183.084.174.355

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						0
Số dư đầu quý	21.316.065.962					21.316.065.962
- Mua trong quý						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	21.316.065.962	0	0	0	0	21.316.065.962
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu quý	3.914.683.685					3.914.683.685
- Khấu hao trong quý	110.779.410					110.779.410
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	4.025.463.095	0	0	0	0	4.025.463.095
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
-Tại ngày đầu quý	17.401.382.277					17.401.382.277
-Tại ngày cuối quý	17.290.602.867					17.290.602.867

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số cuối quý 02/2011

Số đầu quý 02/2011

- Tổng số chi phí XDCB dở dang
- + Công trình xây dựng NM nhựa Bình Minh Miền
- + Công trình xây dựng NM2 - Sóng Thần

322.015.454

322.015.454

322.015.454

322.015.454

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13 Đầu tư dài hạn khác

Số cuối quý 02/2011

Số đầu quý 02/2011

- Đầu tư vào Cty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc
- Đầu tư 650.000 cổ phiếu Cty CP Nhựa Đà Nẵng
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

155.000.000.000

155.000.000.000

8.125.000.000

8.125.000.000

Cộng

163.125.000.000

163.125.000.000

14 Chi phí trả trước dài hạn

Số cuối quý 02/2011

Số đầu quý 02/2011

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho triển khai không đủ tiêu chuẩn TSCĐ
- Chi phí thuê đất

47.772.901.044

47.772.901.044

Cộng

47.772.901.044

47.772.901.044

15 Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý 02/2011	Số đầu quý 02/2011
Vay ngắn hạn	3.158.000.000	4.958.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả		
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý 02/2011	Số đầu quý 02/2011
- Thuế giá trị gia tăng	3.297.430.219	5.142.367.212
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.176.510.795	16.644.686.659
- Thuế thu nhập cá nhân	542.349.772	0
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	27.016.290.786	21.787.053.871
17 Chi phí phải trả	Số cuối quý 02/2011	Số đầu quý 02/2011
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí phải trả khác	13.564.026.443	14.638.359.552
Cộng	13.564.026.443	14.638.359.552
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối quý 02/2011	Số đầu quý 02/2011
- Tài sản thừa chờ giải quyết	48.871.131	48.871.131
- Kinh phí công đoàn	1.110.584.038	740.292.842
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	379.024.661	366.458.620
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
Cộng	1.538.479.830	1.155.622.593
19 Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối quý 02/2011	Số đầu quý 02/2011
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
20 Vay và nợ dài hạn	Số cuối quý 02/2011	Số đầu quý 02/2011
a-Vay dài hạn		
b-Nợ dài hạn		
Cộng	0	0
c- Các khoản nợ thuê tài chính		
21 Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả	Số cuối quý 02/2011	Số đầu quý 02/2011
a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
b-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Quý dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.612.261.542	1.504.957.267

22 Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý trước	348.763.720.000	1.592.782.700	0	290.189.200.518	36.985.564.387	27.096.149.211	141.959.054.723	846.586.471.539
- Lãi trong quý trước							49.934.059.973	49.934.059.973
- Tăng vốn trong quý trước								0
- Chia cổ phiếu thưởng								0
- Thưởng Esop								0
- Giảm vốn trong quý trước								0
- Trích lập các quỹ quý trước				5.400.000.000	0	2.700.000.000	(8.100.000.000)	0
- Trích quỹ khác								0
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
- Chia cổ tức quý trước								-
- Bán cổ phiếu quỹ								0
- Thưởng HĐQT và BKS							(944.000.000)	(944.000.000)
- Chia thưởng khách hàng								0
Số dư cuối quý trước	348.763.720.000	1.592.782.700	0	295.589.200.518	36.985.564.387	29.796.149.211	180.349.114.696	893.076.531.512
Số dư đầu quý này	348.763.720.000	1.592.782.700	0	295.589.200.518	36.985.564.387	29.796.149.211	180.349.114.696	893.076.531.512
- Lãi trong quý này							69.529.532.388	69.529.532.388
- Tăng vốn trong quý này	1.071.800.000						(1.071.800.000)	0
- Chia cổ phiếu thưởng								0
- Thưởng Esop								0
- Giảm vốn trong quý này								0
- Trích lập các quỹ quý này				135.361.587.662	0	7.400.000.000	(142.761.587.662)	0
- Trích quỹ khác								0
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(7.736.933.270)	(7.736.933.270)
- Chia cổ tức quý này								0
- Bán cổ phiếu quỹ								0
- Thưởng HĐQT và BKS							(1.299.000.000)	(1.299.000.000)
- Chia thưởng khách hàng								0
Số dư cuối quý này	349.835.520.000	1.592.782.700	0	430.950.788.180	36.985.564.387	37.196.149.211	97.009.326.152	953.570.130.630

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Số cuối quý 02/2011	Số đầu quý 02/2011
- Vốn góp của Nhà nước	103.565.160.000	103.565.160.000
- Vốn góp cổ đông	246.270.360.000	245.198.560.000
Cộng	349.835.520.000	348.763.720.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu quý	348.763.720.000	348.763.720.000
+ Vốn góp tăng trong quý	1.071.800.000	0
+ Vốn góp giảm trong quý	0	0
+ Vốn góp cuối quý	349.835.520.000	348.763.720.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia:	0	0

- d- Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kế thúc kỳ kế toán
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi

đ- Cổ phiếu	Số cuối quý 02/2011	Số đầu quý 02/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.983.552	34.983.552
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.983.552	34.876.372
+ Cổ phiếu thường	34.983.552	34.876.372
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.876.372	34.769.192
+ Cổ phiếu thường	34.876.372	34.769.192
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cp

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối quý 02/2011	Số đầu quý 02/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	430.950.788.180	295.589.200.518
- Quỹ dự phòng tài chính	36.985.564.387	36.985.564.387
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	37.196.149.211	29.796.149.211
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.988.188.434	8.696.924.016
Cộng	517.120.690.212	371.067.838.132

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ khác dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 Nguồn kinh phí	Số cuối quý 02/2011	Số đầu quý 02/2011
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24 Tài sản thuê ngoài	Số cuối quý 02/2011	Số đầu quý 02/2011
-----------------------	---------------------	--------------------

- Giá trị tài sản thuê ngoài
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	Số cuối quý 02/2011	Lũy kế từ đầu năm
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	492.700.896.150	869.418.904.753
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	423.209.400.533	757.783.231.422
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	69.491.495.617	111.635.673.331
- Doanh thu xây dựng		
26 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	6.420.908.531	11.982.046.352
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	6.289.715.001	11.808.450.110
+ Thành phẩm	5.659.591.135	10.902.613.926
+ Vật tư, hàng hóa	630.123.866	905.836.184
- Giảm giá hàng bán	131.193.530	131.193.530
+ Thành phẩm	84.433.752	84.433.752
+ Vật tư, hàng hóa	46.759.778	46.759.778
- Hàng bán bị trả lại	0	42.402.712
+ Thành phẩm		11.552.200
+ Vật tư, hàng hóa		30.850.512
- Thuế xuất khẩu		
27 Doanh thu thuần về bán HH và cung cấp DV (MS 10)	486.279.987.619	857.436.858.401
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	417.465.375.646	746.784.631.544
- Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	68.814.611.973	110.652.226.857
28 Giá vốn hàng bán (MS 11)	Số cuối quý 02/2011	Lũy kế từ đầu năm
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	316.320.644.379	557.025.780.757
- Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	64.033.074.761	104.366.764.678
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0
Cộng	380.353.719.140	661.392.545.435
29 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Số cuối quý 02/2011	Lũy kế từ đầu năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.398.589.314	6.442.080.938
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	2.045.442
Cộng	5.398.589.314	6.444.126.380

30 Chi phí tài chính (MS22)	Số cuối quý 02/2011	Lũy kế từ đầu năm
- Lãi tiền vay	183.495.000	916.351.000
- Chiết khấu thanh toán	289.359.376	1.178.041.296
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.239.300	10.285.088
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài		0
- Chi phí tài chính khác		0
Cộng	483.093.676	2.104.677.384
	Số cuối quý 02/2011	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí bán hàng	9.474.586.587	23.163.027.005
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.026.475.157	18.558.373.387
Thu nhập khác	522.808.095	779.904.377
Chi phí khác	157.467.284	157.476.132
	Số cuối quý 02/2011	Lũy kế từ đầu năm
31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	92.706.043.184	159.284.789.815
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.176.510.796	39.821.197.454
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	69.529.532.388	119.463.592.361
	Số cuối quý 02/2011	Lũy kế từ đầu năm
32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	0	0
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải tính thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0
	Số cuối quý 02/2011	Lũy kế từ đầu năm
33 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	324.317.380.587	541.246.794.171
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.708.614.613	36.684.537.412
Chi phí nhân công	12.988.856.803	24.364.584.004
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.977.176.751	28.386.501.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.902.071.696	15.280.496.670
Chi phí khác bằng tiền	377.894.100.450	645.962.913.520
Cộng		

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

- 34 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so quý trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2010:	70.246.086.463 đồng
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2011:	69.529.532.388 đồng
Chênh lệch	(716.554.075) đồng
Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-)	-1,02%

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lưu Thùy Minh

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý II Năm 2011

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số đầu quý 02/2011	Số cuối quý 02/2011
I	Tài sản ngắn hạn	712.691.404.080	728.577.087.612
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	199.070.769.190	74.088.586.044
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15.840.909.091	15.840.909.091
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	225.984.430.506	317.319.336.573
4	Hàng tồn kho	250.288.653.607	300.682.872.714
5	Tài sản ngắn hạn khác	21.506.641.687	20.645.383.190
II	Tài sản dài hạn	368.058.608.402	411.594.693.720
1	Các khoản phải thu dài hạn	0	0
2	Tài sản cố định	157.160.707.358	200.696.792.676
	- Tài sản cố định hữu hình	139.437.309.627	183.084.174.355
	- Tài sản cố định vô hình	17.401.382.277	17.290.602.867
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí XDCB dở dang	322.015.454	322.015.454
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	163.125.000.000	163.125.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	47.772.901.044	47.772.901.044
III	Tổng cộng tài sản	1.080.750.012.482	1.140.171.781.332
IV	Nợ phải trả	187.673.480.970	186.601.650.702
1	Nợ ngắn hạn	186.168.523.703	184.989.389.160
2	Nợ dài hạn	1.504.957.267	1.612.261.542
V	Vốn chủ sở hữu	893.076.531.512	953.570.130.630
1	Vốn chủ sở hữu	893.076.531.512	953.570.130.630
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	348.763.720.000	349.835.520.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	1.592.782.700	1.592.782.700
	- Quỹ đầu tư phát triển	295.589.200.518	430.950.788.180
	- Quỹ dự phòng tài chính	36.985.564.387	36.985.564.387
	- Quỹ khác thuộc vốn CSH	29.796.149.211	37.196.149.211
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	180.349.114.696	97.009.326.152
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
VI	Tổng cộng nguồn vốn	1.080.750.012.482	1.140.171.781.332

II- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý 02/2011	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	492.700.896.150	869.418.904.753
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	6.420.908.531	11.982.046.352
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	486.279.987.619	857.436.858.401
4	Giá vốn hàng bán	380.353.719.140	661.392.545.435
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	105.926.268.479	196.044.312.966
6	Doanh thu từ hoạt động tài chính	5.398.589.314	6.444.126.380
7	Chi phí hoạt động tài chính	483.093.676	2.104.677.384
8	Chi phí bán hàng	9.474.586.587	23.163.027.005
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.026.475.157	18.558.373.387
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	92.340.702.373	158.662.361.570
11	Thu nhập khác	522.808.095	779.904.377
12	Chi phí khác	157.467.284	157.476.132
13	Lợi nhuận khác	365.340.811	622.428.245
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	92.706.043.184	159.284.789.815
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.176.510.796	39.821.197.454
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	69.529.532.388	119.463.592.361

Người lập biểu



Nguyễn Lưu Thủy Minh

Kế toán trưởng



Trang Thị Kiều Hậu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2011



Tổng Giám đốc

Lê Quang Doanh